

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/DS-PT
Ngày: 04-01-2024
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng

Ông Lê Minh Đạt

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 407/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4442/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1959.

1.2. Chị Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Trần D, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số I, ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Nguyễn Thị Thúy H1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số A, đường L, Khu phố A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1969.

3.3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng do bị đơn mời:* Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H, chị Nguyễn Thị Thúy N và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Võ Trần D trình bày:

Vào năm 1986, hộ ông Nguyễn Văn Đ có 04 nhân khẩu gồm: Ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị Ngọc H, chị Nguyễn Thị Thúy N, chị Nguyễn Thị Thúy H1. Hộ ông Đ được Nhà nước cấp đất nông nghiệp, ông Đ và bà H là lao động chính mỗi người được cấp 1.800m² đất, còn chị N và chị H1 là lao động ăn theo mỗi người được cấp 600m² đất. Đất do ông Đ đăng ký kê khai và đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 2006 gồm 02 thửa: Thửa 56, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.335m² năm 2015 dự án Vlap đo tạo thành thửa 35, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.467,9m²; thửa 59, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.598m² năm 2015 dự án Vlap đo tạo thành thửa 26, tờ bản đồ số 14.

Sau khi được Nhà nước cấp đất, bà H và ông Đ cùng quản lý, sử dụng. Đến năm 1990, bà H và ông Đ xảy ra mâu thuẫn, bà H cùng các con đi xa, bà H lấy đất này cho thuê. Bà H cho thuê và lấy tiền thuê là thửa 35, đến năm 2000 bà H ở xa đi lại khó khăn tốn kém nên bà không có về lấy tiền thuê đất nữa mà để cho ông Đ canh tác và ông Đ cho thuê lấy tiền.

Đến năm 2019, bà H và chị N có nhu cầu sử dụng đất nên bà H và chị N yêu cầu ông Đ giao trả lại thửa đất số 35 cho bà H và chị N canh tác nhưng ông Đ không đồng ý, vì vậy bà H và chị N khởi kiện yêu cầu ông Đ giao trả thửa đất số 35 diện tích 2.467,9m². Qua đo đạc thực tế 02 thửa đất mà hộ gia đình ông Đ được cấp còn là 4.270,8m². Bà H, ông Đ thời điểm được cấp đất là lao động chính, chị Thúy N và chị Thúy H1 là lao động ăn theo. Lao động chính được cấp gấp 03 lần người ăn theo,

người ăn theo được cấp diện tích đất bằng 1/3 lao động chính. Vì vậy, thực tế lao động chính của bà H được cấp còn lại là $1.601,5\text{m}^2$ + người ăn theo chị N được cấp còn là $533,8\text{m}^2 = 2.135,3\text{m}^2$. Để thuận lợi canh tác nguyên đơn xin nhận hết thửa đất 35, phần vượt diện tích được cấp so với diện tích nguyên thửa là $332,6\text{m}^2$ nguyên đơn đồng ý trả lại giá trị đất cho ông Đ theo giá định giá của Tòa án.

Ông Đ phản tố cho rằng năm 1995 bà H bán phần đất của bà H, chị N và chị H1 cho ông với giá 10.000.000 đồng nên ông không đồng ý giao đất là không đúng vì các nguyên đơn không có bán đất cho ông Đ. Số tiền 10.000.000 đồng là ông Đ cho chị N vào năm 2005, lúc đó chị N sinh con đầu lòng không có tiền. Đồng thời ông Đ cho rằng nếu buộc ông trả đất cho các nguyên đơn thì ông yêu cầu bà H trả lại cho ông số tiền 10.000.000 đồng và tính lãi từ năm 1995 đến nay với số tiền vốn và lãi là 512.000.000 đồng nguyên đơn cũng không đồng ý, vì số tiền 10.000.000 đồng này ông Đ đã cho riêng chị N vào năm 2005 để chị N nuôi con.

Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông và bà H chung sống với nhau từ năm 1981, không có đăng ký kết hôn và có với nhau 02 con chung là: Nguyễn Thị Thúy N và Nguyễn Thị Thúy H1. Năm 1986, hộ gia đình ông có 04 người gồm ông và bà H cùng 02 con là Thúy N và Thúy H1, được Nhà nước cấp khoán cho ông và bà H là lao động chính mỗi người 1.800m^2 đất, 02 con Thúy Hằng và Thúy N là lao động ăn theo mỗi con được cấp 600m^2 đất. Tổng diện tích được cấp cho hộ ông là 4.800m^2 đất lúa. Tổng diện tích trên được cấp tại 02 thửa gồm: Thửa 59, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.598m^2 và thửa 35, tờ bản đồ số 14, diện tích là $2.467,9\text{m}^2$, tổng diện tích được cấp là 4.065m^2 , lao động chính của ông và bà H mỗi người còn lại là 1.528m^2 , lao động ăn theo của mỗi con còn lại là 509m^2 . Nguyên đơn kiện yêu cầu giao cho bà H 1.800m^2 và N 600m^2 nên yêu cầu trả chung là 2.400m^2 là không đúng.

Sau khi được cấp đất thì vợ chồng ông canh tác. Năm 1988, bà H bỏ đi với người khác nên đất ông cho người khác thuê. Hàng năm bà H đều nhờ em bà H đến lấy tiền thuê. Năm 1995, bà H nhờ út G (em bà H) đến gặp ông nói bà H bán 03 phần đất của bà H và 02 con cho ông với giá 10.000.000 đồng, lúc này ông không có tiền nhưng ông muốn giữ đất trên nên ông có mượn của em ruột ông là Nguyễn Thị C1 02 lượng vàng 24K để bù thêm vào đủ 10.000.000 đồng, sau đó ông gửi tiền lại cho C1 giữ để gửi cho bà H, bà H nhờ em ruột bà H là bà H2 đến lấy tiền.

Sau khi bán đất cho ông thì bà H không có đến lấy tiền thuê đất nữa. Việc mua bán đất do là gia đình với nhau nên không có làm giấy tờ. Sau khi giao tiền thì ông có kêu bà H nhiều lần về làm giấy tờ nhưng bà H không về, ông nghĩ đất đã bán cho ông rồi nên ông cũng không có bắt buộc bà H và các con làm giấy tờ.

Bà H và chị N cho rằng 10.000.000 đồng đó là ông cho chị N là không đúng. Đó là tiền mua đất nên ông không đồng ý giao đất. Nếu Tòa chấp nhận yêu cầu nguyên đơn thì ông đồng ý giao đất cho bà H và chị N nhưng phải chia đều hết cả hai thửa đất như bản vẽ Tòa án đo chia, không đồng ý giao cho bà H và chị N nguyên thửa đất 35. Đối với số tiền 10.000.000 đồng nay bà H không thừa nhận là mượn nhưng trước khi kiện ra Tòa án, địa phương hòa giải bà H thừa nhận là mượn cho chị N nên ông yêu cầu bà H trả lại cho ông 10.000.000 đồng tiền vốn và tính lãi từ năm 1995 đến nay, tổng cộng vốn và lãi là 512.000.000 đồng.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thúy H1 trình bày:

Chị là con của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Ngọc H. Do chị ở xa nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Đối với phần đất Nhà nước cấp cho chị thì chị để như vậy không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn việc tranh chấp giữa ông Đ với bà H chị không biết, chị không có ý kiến.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ phải trả giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền đối với phần đất có diện tích 1.601,5m² thuộc thửa cũ là thửa 56, thửa 59, cùng tờ bản đồ số 5 và thửa mới là một phần thửa 26, thửa 35, cùng tờ bản đồ số 14, loại đất Lúa, tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre cho nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H với số tiền là 360.542.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu năm trăm bốn mươi hai ngàn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy N. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ phải trả giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền đối với phần đất có diện tích 533,8m² thuộc thửa cũ là thửa 56, thửa 59, cùng tờ bản đồ số 5 và thửa mới là một phần thửa 26, thửa 35, cùng tờ bản đồ số 14, loại đất Lúa, tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy N với số tiền là 120.180.875 đồng (Một trăm hai mươi triệu một trăm tám mươi ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Bị đơn Nguyễn Văn Đ được tròn quyền quản lý, sử dụng phần đất của bà H và chị N với diện tích 2.135,4m² thuộc thửa cũ là thửa 56, thửa 59, cùng tờ bản đồ số 5 và thửa mới là một phần thửa 26, thửa 35, cùng tờ bản đồ số 14, loại đất Lúa, tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về việc buộc bà Trần Thị Ngọc H trả cho ông số tiền vốn và lãi là 512.000.000 đồng (Năm trăm mười hai triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được nội dung giải quyết vụ án.

Người làm chứng do bị đơn mời là bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Bà là em ruột của ông Đ. Vào năm 1995, ông Đ có mượn bà 0 lượng vàng nói là để bán lấy tiền chuyển nhượng phần đất định suất của bà H, chị N, chị H1. Sau khi bà cho mượn vàng, ông Đ đã mang vàng đi bán cộng với số tiền có được, ông Đ mang 10.000.000 đồng đến nhờ bà C1 gửi cho bà H2 là em ruột của bà H để bà H2 đưa cho bà H. Đồng thời từ năm 1995 đến nay bà H không về sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có tổng diện tích là 4.270,8m² gồm phần đất diện tích 2.467,9m² thuộc thửa đất số 35 và phần đất diện tích 1.802,9m² thuộc một phần thửa đất số 26, cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre hiện do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng.

[2] Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc là được Nhà nước cấp khoán cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị Ngọc H, chị Nguyễn Thị Thúy N và chị Nguyễn Thị Thúy H1 vào năm 1986. Ông Đ và bà H là lao động chính nên

mỗi người được cấp 1.800m² đất, chị N và chị H1 là lao động ăn theo nên mỗi người được cấp 600m² đất. Tổng diện tích đất được cấp là 4.800m², tuy nhiên qua đo đạc thực tế phần đất được cấp hiện tại có diện tích 4.270,8m².

Nguyên đơn bà H và chị N khởi kiện yêu cầu ông Đ trả cho nguyên đơn phần đất đã được Nhà nước cấp khoán có diện tích 2.135,3m² thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 14. Nguyên đơn yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất số 35 và đồng ý hoàn trả giá trị đất đối với phần diện tích đất vượt quá diện tích được nhận.

Bị đơn ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Đ cho rằng vào năm 1995 bà H, chị N và chị H1 đã chuyển nhượng cho ông phần đất được Nhà nước cấp với số tiền 10.000.000 đồng. Bà H thừa nhận có nhận của ông Đ 10.000.000 đồng do đó ông phản tố yêu cầu bà H trả cho ông số tiền 10.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ năm 1995 đến năm 2023 với tổng số tiền vốn và lãi là 512.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo lời trình bày của các đương sự thì tổng diện tích đất hộ ông Đ được cấp là 4.800m² thuộc thửa đất số 56, 59, cùng tờ bản đồ số 5 (nay thuộc thửa 35 và một phần thửa 26, cùng tờ bản đồ số 14), tuy nhiên qua đo đạc thực tế phần đất được cấp hiện tại có diện tích 4.270,8m². Lao động chính được cấp gấp 03 lần lao động ăn theo, người ăn theo được cấp diện tích đất bằng 1/3 lao động chính. Như vậy, diện tích đất bà H được cấp hiện tại có diện tích 1.601,5m² và diện tích đất chị N được cấp hiện tại có diện tích 533,8m² như nguyên đơn trình bày là phù hợp.

Ông Đ cho rằng đã nhận chuyển nhượng của bà H, chị N và chị H1 phần đất được Nhà nước cấp khoán vào năm 1986 nhưng không có chứng cứ chứng minh, cũng không được nguyên đơn thừa nhận. Theo các biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri tại địa phương thì không có việc bà H, chị N và chị H1 chuyển nhượng phần đất định suất cho ông Đ. Lời trình bày của người làm chứng bà Nguyễn Thị C1 không khách quan (bà C1 là em ruột của ông Đ), không được bà H, bà H2 thừa nhận và cũng không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, lời trình bày cũng như yêu cầu của ông Đ là không có căn cứ.

Do bà H và chị N được Nhà nước cấp đất để sử dụng nhưng hiện tại ông Đ là người đang quản lý, sử dụng không chịu giao trả. Vì vậy, bà H và chị N khởi kiện yêu cầu ông Đ trả lại phần đất được cấp là có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất trên thực tế của các đương sự để buộc bị đơn trả giá trị đất cho nguyên đơn là phù hợp, đồng thời nguyên đơn cũng không có kháng cáo phần này nên không xem xét.

[4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Ông Đ cho rằng tại các biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã M và của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bà H thừa nhận có mượn của ông Đ 10.000.000 đồng để trả nợ cho chị N nên phản tố yêu cầu bà H trả số tiền trên và tính lãi từ năm 1995 đến năm 2023 với tổng số tiền là 512.000.000 đồng. Xét thấy, theo biên bản hòa giải ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã M thì bà H trình bày số tiền 10.000.000 đồng là do chị N thiếu nợ nên về hỏi ông Đ để trả nợ cho chị N; theo biên bản hòa giải ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày số tiền 10.000.000 đồng là ông Đ cho chị N vào năm 1999 vì lúc đó chị N mắc nợ không có tiền trả nên bà H điện xin ông Đ cho tiền để trả nợ cho chị N. Như vậy, không có nội dung nào thể hiện bà H thừa nhận có mượn tiền của ông Đ. Mặt khác, ông Đ cũng cho rằng đây là tiền ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà H, chị N, chị H1 chứ không phải tiền ông cho bà H mượn. Ông Đ không có chứng cứ chứng minh về số tiền nhận chuyển nhượng. Do đó, ông Đ yêu cầu bà H trả số tiền 10.000.000 đồng và tiền lãi là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí, tuy nhiên ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Căn cứ các Điều 197, 199, 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H, chị Nguyễn Thị Thúy N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

1.1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ phải trả giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.601,5m² thuộc thửa đất số 56, 59, cùng tờ bản đồ số 5 (nay thuộc thửa 35 và một phần thửa 26, cùng tờ bản đồ số 14), loại đất Lúa, tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre cho nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H với số tiền là 360.542.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

1.2. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ phải trả giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 533,8m² thuộc thửa đất số 56, 59, cùng tờ bản đồ số 5 (nay thuộc thửa 35 và một phần thửa 26, cùng tờ bản đồ số 14), loại đất Lúa, tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy N với số tiền là 120.180.875 đồng (Một trăm hai mươi triệu một trăm tám mươi nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải nộp khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất của bà Trần Thị Ngọc H và chị Nguyễn Thị Thúy N với diện tích 2.135,3m² thuộc thửa đất số 56, 59, cùng tờ bản đồ số 5 (nay thuộc thửa 35 và một phần thửa 26, cùng tờ bản đồ số 14), loại đất Lúa, tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về việc buộc bà Trần Thị Ngọc H trả cho ông số tiền vốn và lãi là 512.000.000 đồng (Năm trăm mười hai triệu đồng).

4. Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng là 12.017.000 đồng (Mười hai triệu không trăm mười bảy nghìn đồng) nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H, chị Nguyễn Thị Thúy N đã thanh toán xong. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Đ phải có trách nhiệm trả số tiền 12.017.000 đồng (Mười hai triệu không trăm mười bảy nghìn đồng) cho nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H, chị Nguyễn Thị Thúy N.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ được miễn án phí.

Hoàn trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000461 ngày 22/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

5.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rên